

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.148.432.604.132</b>	<b>41.815.396.772.232</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>5.277.466.733.988</b>	<b>4.475.889.167.227</b>
1. Tiền	111		1.724.477.222.495	1.151.995.985.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.552.989.511.493	3.323.893.181.705
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>25.891.000.000.000</b>	<b>24.915.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.891.000.000.000	24.915.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.568.889.304.907</b>	<b>10.358.798.068.406</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.702.253.563.873	4.683.939.543.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		901.111.884.144	844.110.099.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.277.446.473.060	5.142.871.041.447
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(312.632.668.282)	(312.832.668.282)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		710.052.112	710.052.112
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.901.852.024.650</b>	<b>1.574.702.523.108</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.978.153.371.061	1.645.289.410.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.301.346.411)	(70.586.887.288)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>509.224.540.587</b>	<b>491.007.013.491</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	64.392.817.231	89.084.285.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		417.628.759.824	367.882.617.612
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	27.202.963.532	34.040.110.035
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>20.304.203.651.654</b>	<b>20.363.390.617.402</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.543.997.174</b>	<b>127.884.370.801</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		81.002.305.346	79.220.337.859
2. Phải thu dài hạn khác	216		59.541.691.828	48.664.032.942
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.184.191.859.069</b>	<b>15.849.872.770.378</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.772.241.162.891	15.437.766.089.565
- Nguyên giá	222		48.450.603.393.275	48.513.599.270.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.678.362.230.384)	(33.075.833.180.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	411.950.696.178	412.106.680.813
- Nguyên giá	228		540.741.967.193	539.724.659.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.791.271.015)	(127.617.978.270)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>22.979.555.614</b>	<b>23.186.576.974</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.448.226.619)	(3.241.205.259)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.672.271.209.464</b>	<b>3.020.872.112.628</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.672.271.209.464	3.020.872.112.628
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>395.426.850.324</b>	<b>404.693.951.815</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		385.426.850.324	394.693.951.815
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>888.790.180.009</b>	<b>936.880.834.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	790.685.279.220	823.187.362.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.109.092.835	30.489.957.914
3. Lợi thế thương mại	269		67.995.807.954	83.203.514.130
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>65.452.636.255.786</b>	<b>62.178.787.389.634</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>13.489.515.461.037</b>	<b>12.564.256.032.003</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.840.024.455.253</b>	<b>9.964.436.306.143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.989.003.371.944	1.913.892.958.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.570.095.752	202.837.473.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	796.662.724.598	876.865.173.928
4. Phải trả người lao động	314		199.059.568.530	118.098.347.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.862.117.557.495	4.047.844.728.329
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.042.033.050	936.607.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	379.261.258.451	1.029.191.512.264
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.193.611.630.159	1.340.567.850.126
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	9.050.349.783
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.696.215.274	425.151.304.749
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.649.491.005.784</b>	<b>2.599.819.725.860</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.112.782.555	22.464.760.780
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	83.787.403.883	86.941.807.721
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.480.500.000.000	1.455.930.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		182.000.454.367	182.000.454.368
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		864.667.086.683	836.651.603.962
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		15.423.278.296	15.831.099.029
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>51.963.120.794.749</b>	<b>49.614.531.357.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>51.963.120.794.749</b>	<b>49.614.531.357.631</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.298	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.647	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.844.379.948.876	18.844.379.948.876
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.454.547.908.680	10.109.461.187.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.123.682.181.319	59.908.671.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.330.865.727.361	10.049.552.516.152
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.111.067.515.135	1.107.564.799.241
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>65.452.636.255.786</b>	<b>62.178.787.389.634</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2020**

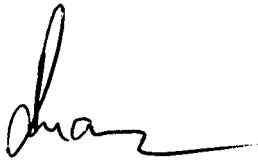
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	17.093.939.256.044	18.737.677.262.608	17.093.939.256.044	18.737.677.262.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	98.544.385.532	-	98.544.385.532
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.093.939.256.044	18.639.132.877.076	17.093.939.256.044	18.639.132.877.076
4. Giá vốn hàng bán	11	27	13.782.167.020.648	14.293.133.166.039	13.782.167.020.648	14.293.133.166.039
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.311.772.235.396	4.345.999.711.037	3.311.772.235.396	4.345.999.711.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	376.880.014.253	394.004.054.840	376.880.014.253	394.004.054.840
7. Chi phí tài chính	22	29	82.831.154.875	60.323.707.783	82.831.154.875	60.323.707.783
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		34.245.067.519	58.877.675.529	34.245.067.519	58.877.675.529
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(9.306.382.310)	(1.036.582.931)	(9.306.382.310)	(1.036.582.931)
9. Chi phí bán hàng	25	30	438.687.478.604	617.874.883.519	438.687.478.604	617.874.883.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	194.516.445.449	247.727.062.810	194.516.445.449	247.727.062.810
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.963.310.788.411	3.813.041.528.834	2.963.310.788.411	3.813.041.528.834
12. Thu nhập khác	31	33	4.534.697.269	4.105.062.190	4.534.697.269	4.105.062.190
13. Chi phí khác	32	34	200.283.381	421.054.104	200.283.381	421.054.104
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.334.413.888	3.684.008.086	4.334.413.888	3.684.008.086
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.967.645.202.299	3.816.725.536.920	2.967.645.202.299	3.816.725.536.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	616.661.093.130	741.875.848.919	616.661.093.130	741.875.848.919
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		380.865.079	11.202.556.594	380.865.079	11.202.556.594
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.350.603.244.090	3.063.647.131.406	2.350.603.244.090	3.063.647.131.406
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.333.041.038.427	3.029.441.481.891	2.333.041.038.427	3.029.441.481.891
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.562.205.663	34.205.649.516	17.562.205.663	34.205.649.516
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.217	1.489	1.288	1.489

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.967.645.202.299	3.816.725.536.920
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	618.731.285.755	687.309.523.410
Các khoản dự phòng	03	18.765.132.938	2.954.654.095
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.994.599.396	(2.671.803.230)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(382.424.233.334)	(379.851.470.754)
Chi phí lãi vay	06	34.245.067.519	58.877.675.529
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	3.294.957.054.573	4.183.344.115.970
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.599.637.467.511)	(1.447.481.531.965)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(358.573.540.855)	368.393.810.948
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.063.122.181.544	963.300.341.475
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	57.384.195.815	(48.869.943.044)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.236.813.911)	(83.676.416.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(733.664.364.713)	(816.373.081.591)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	440.003.910.069	21.553.913.468
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(752.141.515.658)	(32.127.807.602)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.408.213.639.353	3.108.063.401.413
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(753.701.331.232)	(229.161.357.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.455.863.642
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.765.000.000.000)	(3.510.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.669.000.000.000	5.250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.991.430.584	436.152.738.890
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.432.709.900.648)	1.971.447.245.333
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	81.992.604.250	575.178.235.908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(245.328.824.217)	(1.468.525.880.964)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.633.295.231)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.879.673.000)	(3.300.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(175.215.892.967)	(4.195.980.940.287)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	800.287.845.738	883.529.706.459
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	60	4.475.889.167.227	6.705.645.460.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.289.721.023	(35.361.716)
Giảm do mất quyền kiểm soát		-	-
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	70	5.277.466.733.988	7.589.139.804.750

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)(\*)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

*(\*) Ngày 29/10/2019 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Nam tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường và kết quả sau đại hội Tổng công ty Khí Việt Nam chỉ còn 1 thành viên Hội đồng quản trị, không còn nắm quyền kiểm soát công ty vì vậy khoản đầu tư này được chuyển thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.*

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Tiền mặt	6.802.789.276	4.120.897.016
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.717.674.433.219	1.140.131.323.102
- Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.552.989.511.493	3.323.893.181.705
<b>Cộng :</b>	<b>5.277.466.733.988</b>	<b>4.475.889.167.227</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	25.891.000.000.000	25.891.000.000.000	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>25.891.000.000.000</b>	<b>25.891.000.000.000</b>	<b>24.915.000.000.000</b>	<b>24.915.000.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.756.929.281.287	2.178.437.823.189
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	285.280.993.600	272.760.593.097
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	296.732.298.140	7.239.826.249
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	177.992.922.173	210.276.167.229
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	13.507.250.933	169.242.005.574
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	175.074.629.806	169.649.356.186
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	-	184.956.540.551
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	723.155.395.636	370.302.127.151
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	109.489.636.696	106.749.286.194
+ VITOL ASIA PTE LTD	488.866.293.500	433.742.623.320
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	147.426.311.934	137.896.653.158
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	171.643.331.196	45.204.232.673
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	167.760.217.673	70.418.411.807
- Phải thu các khách hàng khác	1.945.324.282.586	2.505.501.720.653
<b>Cộng :</b>	<b>4.702.253.563.873</b>	<b>4.683.939.543.842</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	370.015.340.705	408.467.752.693
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.203.055.873.477	4.579.937.500.307
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	654.375.258.878	104.465.788.447
<b>Cộng :</b>	<b>6.277.446.473.060</b>	<b>5.142.871.041.447</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	70.911.679.326	-	71.568.492.466	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	97.105.273.417	16.724.667.269	97.105.273.417	16.724.667.270
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.739.648.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.504	-	18.945.601.254	33.329.255
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	1.752.709.852	5.842.366.173	1.752.709.852
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	1.458.209.600	4.860.698.667	1.458.209.600
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	29.663.090	4.870.608.031	29.663.090
+ Cty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	3.807.373.437	3.045.898.750	-	-
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Và Sản Xuất VLXD Trung Nguyên	3.748.954.893	2.999.163.914	3.748.954.893	2.999.163.914
+ Các đối tượng khác	24.795.797.721	20.552.133.586	5.036.849.572	1.152.155.384
<b>Cộng :</b>	<b>359.195.114.343</b>	<b>46.562.446.061</b>	<b>336.982.566.647</b>	<b>24.149.898.365</b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	10.302.138.179	-	13.193.519.943	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	969.400.173.682	(70.586.887.288)	1.063.934.161.257	(70.586.887.288)
- Công cụ, dụng cụ :	56.767.613.410	-	56.051.032.989	-
- Chi phí SXKD dở dang :	1.663.382.328	-	30.191.402.152	-
- Thành phẩm :	230.882.852.384	-	84.266.088.363	-
- Hàng hóa :	671.332.621.931	(5.714.459.123)	397.653.205.692	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.978.153.371.061</b>	<b>(76.301.346.411)</b>	<b>1.645.289.410.396</b>	<b>(70.586.887.288)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm :	17.836.292.703	39.955.137.333
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	13.904.863.634	13.937.378.778
- Các khoản khác :	32.651.660.894	35.191.769.733
<b>Cộng :</b>	<b>64.392.817.231</b>	<b>89.084.285.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.377.749.206	27.428.515.001
- Thuế TNDN	1.781.974.248	2.109.316.452
- Thuế thu nhập cá nhân	589.423.156	77.718.582
- Các loại thuế khác	36.256.922	7.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>27.202.963.532</u></u>	<u><u>34.040.110.035</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	7.734.295.119.429	8.868.065.541.594	857.032.818.862	361.018.307.191	30.693.187.483.403	48.513.599.270.479
Tăng trong kỳ	177.260.188.974	1.653.401.305.833	9.918.136.032	15.255.339.131	871.565.782.803	2.727.400.752.773
Mua sắm mới	924.926.597	4.601.779.987		8.387.801.557	311.860.873	14.226.369.014
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	5.879.234.865				11.415.499.489	17.294.734.354
Cải tạo nâng cấp	491.648.182					491.648.182
Phân loại lại					852.892.586.459	852.892.586.459
Tăng khác	169.964.379.330	1.648.799.525.846	9.918.136.032	6.867.537.574	6.945.835.982	1.842.495.414.764
Giảm trong kỳ	388.799.979.145	340.424.669.045	15.309.030.152	4.079.997.686	2.041.782.953.949	2.790.396.629.977
Thanh lý, nhượng bán			3.279.445.719	110.000.000	35.658.699	3.425.104.418
Phân loại lại	99.299.025.439	264.262.019.146	12.029.584.433	1.144.075.466		376.734.704.484
Điều chỉnh và khác	289.500.953.706	76.162.649.899		2.825.922.220	2.041.747.295.250	2.410.236.821.075
Số dư cuối kỳ này	7.522.755.329.258	10.181.042.178.382	851.641.924.742	372.193.648.636	29.522.970.312.257	48.450.603.393.275
<b>GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	4.111.806.063.594	3.313.633.011.407	677.210.971.830	271.782.566.935	24.701.400.567.148	33.075.833.180.914
Tăng trong kỳ	126.902.541.937	565.124.059.819	10.667.831.155	26.327.076.023	592.102.217.128	1.321.123.726.062
Trích vào chi phí trong năm	126.902.541.937	146.068.332.528	10.667.831.155	10.527.300.760	317.666.844.131	611.832.850.511
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác		419.055.727.291		9.180.538.739	269.905.331.143	279.085.869.882
Giảm trong kỳ	20.673.979.181	127.442.728.253	11.565.233.710	2.607.678.587	556.305.056.861	718.594.676.592
Thanh lý, nhượng bán			3.279.445.719	110.000.000	35.658.699	3.425.104.418
Điều chỉnh và khác	20.673.979.181	127.442.728.253	8.285.787.991	2.497.678.587	556.269.398.162	715.169.572.174
Số dư cuối kỳ này	4.218.034.626.350	3.751.314.342.973	676.313.569.275	295.501.964.371	24.737.197.727.415	33.678.362.230.384
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.622.489.055.835	5.554.432.530.187	179.821.847.032	89.235.740.256	5.991.786.916.255	15.437.766.089.565
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.304.720.702.908	6.429.727.835.409	175.328.355.467	76.691.684.265	4.785.772.584.842	14.772.241.162.891



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	368.266.030.963	171.458.628.120			539.724.659.083
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	7.470.828.990		462.220.670	43.414.709.660
Mua trong năm		7.470.828.990			7.470.828.990
Tăng khác	35.481.660.000			462.220.670	35.943.880.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	7.003.241.550			42.397.401.550
Thanh lý, nhượng bán		294.140.380			294.140.380
Giảm khác	35.394.160.000	6.709.101.170			42.103.261.170
Số dư cuối kỳ này	368.353.530.963	171.926.215.560		462.220.670	540.741.967.193
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư đầu năm	5.552.422.643	122.065.555.627			127.617.978.270
Tăng trong kỳ	2.636.197.251	7.172.783.364		197.753.568	10.006.734.183
Khấu hao trong năm	577.695.148	7.172.783.364			7.750.478.512
Tăng khác	2.058.502.103			197.753.568	2.256.255.671
Giảm trong kỳ	2.112.867.167	6.720.574.271			8.833.441.438
Thanh lý, nhượng bán		294.140.380			294.140.380
Giảm khác	2.112.867.167	6.426.433.891			8.539.301.058
Số dư cuối kỳ này	6.075.752.727	122.517.764.720		197.753.568	128.791.271.015
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	362.713.608.320	49.393.072.493			412.106.680.813
Số dư cuối kỳ này	362.277.778.236	49.408.450.840		264.467.102	411.950.696.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.468.933.452.165	2.966.344.010.416
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	2.081.654.847.977	1.461.213.433.323
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	713.687.757.747	713.687.757.747
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	309.580.568.672	280.688.369.277
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	153.895.502.120
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tạị Thị Vải	129.523.699.480	108.565.985.404
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	26.036.828.456
+ DA thu gom và PPK mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 & 106	-	8.094.884.151
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	5.786.500.105
- Các công trình khác	203.337.757.299	54.528.102.212
<b>Cộng :</b>	<u><u>3.672.271.209.464</u></u>	<u><u>3.020.872.112.628</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
		<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
		<b>Giá gốc</b>		<b>Giá gốc</b>
		<b>Dự phòng</b>		<b>Dự phòng</b>
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>385.426.850.324</b>		<b>394.693.951.815</b>
+ Công ty PVGAZROM		58.000.000.000		58.000.000.000
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)		327.426.850.324		336.693.951.815
				-
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>35.000.000.000</b>		<b>35.000.000.000</b>
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny		-		50.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000		25.000.000.000
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng		10.000.000.000		10.000.000.000
				-

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	246.877.000.850	247.620.491.272
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	10.138.088.230	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	427.066.188.807	442.072.188.874
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	1.499.999.990	1.999.999.994
- Các khoản khác :	105.104.001.343	131.494.682.622
<b>Cộng</b>	<b>790.685.279.220</b>	<b>823.187.362.762</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.355.566.797.751	1.355.566.797.751	1.263.356.785.479	1.263.356.785.479
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	487.794.905.000	487.794.905.000	432.776.348.000	432.776.348.000
+ Petredec International Pte Ltd	-	-	92.520.346.999	92.520.346.999
+ El Corporation	-	-	52.716.593.975	52.716.593.975
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.831.600.848	3.831.600.848	175.912.959.380	175.912.959.380
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	388.983.657.698	388.983.657.698	124.359.870.506	124.359.870.506
+ Tập Đoàn Dầu Khí	66.336.932.294	66.336.932.294	184.117.736.588	184.117.736.588
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	106.189.131.616	106.189.131.616	200.952.930.031	200.952.930.031
+ GYXIS CORPORATION	302.430.570.295	302.430.570.295	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	633.436.574.193	633.436.574.193	650.536.173.255	650.536.173.255
<b>Cộng :</b>	<b>1.989.003.371.944</b>	<b>1.989.003.371.944</b>	<b>1.913.892.958.734</b>	<b>1.913.892.958.734</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	123.184.820.181	421.976.913.219	372.955.017.673	172.206.715.727
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	245.902.434.445	245.902.434.445	(4.417.560.000)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(26.824.157.328)	97.510.465.330	88.619.953.831	(17.933.645.829)
- Thuế TNDN	730.842.141.300	605.773.509.810	733.664.364.713	602.951.286.397
- Thuế thu nhập cá nhân	19.798.265.373	37.392.298.150	40.062.178.329	17.128.385.194
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(8.985.418)	3.580.260	3.580.260	(8.985.418)
- Thuế môn bài	-	29.500.000	29.500.000	-
- Các loại thuế khác	-	15.009.312.178	15.726.286.968	(716.974.790)
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	250.539.785	-	-	250.539.785
<b>Cộng :</b>	<b>842.825.063.893</b>	<b>1.423.598.013.392</b>	<b>1.496.963.316.219</b>	<b>769.459.761.066</b>

*Trong đó :*

Phải nộp :	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	172.206.715.727	123.184.820.181
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.839.745.704	-
- Thuế TNDN	604.733.260.645	732.951.457.752
- Thuế thu nhập cá nhân	17.717.808.350	19.875.983.955
- Các loại thuế khác	165.194.172	852.912.040
<b>Cộng</b>	<b>796.662.724.598</b>	<b>876.865.173.928</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.162.658.482.193	3.841.513.246.064
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	3.364.760.733	3.576.179.981
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	60.739.910.440	72.242.942.010
- Chi phí lãi vay phải trả	35.327.026.335	4.601.850.418
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	126.743.617.096	29.985.828.140
- Chi phí phải trả khác	473.283.760.698	95.924.681.716
<b>Cộng</b>	<b>5.862.117.557.495</b>	<b>4.047.844.728.329</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.764.395.947	81.139.202.347
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	157.774.474.577	156.613.644.066
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2019	-	348.065.220.579
- Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	-	253.958.496.577
- Cổ tức phải trả	-	3.873.578.404
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	45.205.829.972	44.869.229.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.516.557.955	140.672.140.319
<b>Cộng :</b>	<b>379.261.258.451</b>	<b>1.029.191.512.264</b>

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	143.514.874.415	143.514.874.415	306.851.094.382	306.851.094.382
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.050.096.755.744	1.050.096.755.744	1.033.716.755.744	1.033.716.755.744
<b>Cộng</b>	<b>1.193.611.630.159</b>	<b>1.193.611.630.159</b>	<b>1.340.567.850.126</b>	<b>1.340.567.850.126</b>

*Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 987.000.000.000 VNĐ.*

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	73.599.323.779	82.519.613.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.188.080.104	4.422.194.519
<b>Cộng</b>	<b>83.787.403.883</b>	<b>86.941.807.721</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.480.500.000.000	1.480.500.000.000	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.480.500.000.000</b>	<b>1.480.500.000.000</b>	<b>1.455.930.000.000</b>	<b>1.455.930.000.000</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân Hàng Cathay United Bank	1.480.500.000.000	987.000.000.000	493.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.480.500.000.000</b>	<b>987.000.000.000</b>	<b>493.500.000.000</b>	<b>-</b>

- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ là : 63.000.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541,297	196.658.562,648	-	18.844.379.948,876	6.287.318,113	10.109.461.187,456	1.107.564.799,241	49.614.531.357,631
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	2.333.041.038,427	17.562.205,663	2.350.603.244,090
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(2.175.311,066)	(2.132.188,934)	(4.307.500,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(11.879.856,120)	(11.879.856,120)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(47.444,716)	(47.444,716)
Tặng/(Giảm) do mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	14.220.993,864	-	14.220.993,864
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541,297	196.658.562,648,00	-	18.844.379.948,876	6.287.318,113	12.454.547.908,681	1.111.067.515,134	51.963.120.794,749

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	1.191.423	2.132.124
- EUR	29	457

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	16.474.938.010.770	18.700.632.956.337
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.835.691.801	12.583.495.442
- Doanh thu xây lắp và khác	606.165.553.473	24.460.810.829
<b>Cộng</b>	<b><u>17.093.939.256.044</u></b>	<b><u>18.737.677.262.608</u></b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	98.544.385.532
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>98.544.385.532</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	13.371.035.087.001	14.230.573.198.798
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.232.967.746	6.207.370.776
- Giá vốn xây lắp và khác	404.898.965.901	56.352.596.465
<b>Cộng</b>	<b><u>13.782.167.020.648</u></b>	<b><u>14.293.133.166.039</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.616.145.676	386.026.958.614
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.118.683.740	7.977.096.226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.145.184.837	-
<b>Cộng</b>	<b>376.880.014.253</b>	<b>394.004.054.840</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	34.245.067.519	58.877.675.529
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.513.735.617	1.446.032.254
- Chi phí tài chính khác	4.072.351.739	-
<b>Cộng</b>	<b>82.831.154.875</b>	<b>60.323.707.783</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	348.068.008.463	369.326.639.690
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>184.981.238.097</i>	<i>164.088.463.126</i>
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>29.442.382.363</i>	<i>52.912.403.467</i>
+ <i>Lương nhân viên bán hàng</i>	<i>54.795.607.106</i>	<i>71.484.498.231</i>
+ <i>Chi phí quảng cáo</i>	<i>78.848.780.897</i>	<i>80.841.274.866</i>
- Các khoản chi phí bán hàng khác	90.619.470.141	248.548.243.829
<b>Cộng</b>	<b>438.687.478.604</b>	<b>617.874.883.519</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	124.936.768.865	130.903.412.970
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý</i>	<i>10.337.399.375</i>	<i>10.712.913.631</i>
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>35.609.019.836</i>	<i>19.721.588.930</i>
+ <i>Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn</i>	-	<i>61.050.439.518</i>
+ <i>Chi an sinh xã hội</i>	<i>7.350.000.000</i>	<i>16.500.000.000</i>
+ <i>Chi phí lương nhân viên quản lý</i>	<i>71.640.349.654</i>	<i>22.918.470.891</i>
- Các khoản chi phí QLDN khác	69.579.676.584	116.823.649.840
<b>Cộng</b>	<b>194.516.445.449</b>	<b>247.727.062.810</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.527.914.946.294	10.706.008.911.771
- Chi phí nhân công	370.873.667.221	355.157.449.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.626.957.354	686.648.113.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.897.955.373.832	1.688.929.948.572
<b>Cộng</b>	<b>14.415.370.944.701</b>	<b>13.436.744.422.610</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	4.534.697.269	4.105.062.190
<b>Cộng</b>	<b>4.534.697.269</b>	<b>4.105.062.190</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.640.038	8.000.000
- Chi phí khác	191.643.343	413.054.104
<b>Cộng</b>	<b>200.283.381</b>	<b>421.054.104</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.967.645.202.299</b>	<b>3.816.725.536.920</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>616.661.093.130</b>	<b>741.875.848.919</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	588.336.045.143	720.441.423.787
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	4.214.845.080
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	12.459.317.058	13.788.790.386
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	12.230.058.269	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.635.672.660	3.430.789.666

**36. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2020 :**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.218.669.180.428	58.797.553.560	-	5.277.466.733.988
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.851.000.000.000	40.000.000.000	-	25.891.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.111.735.908.278	740.780.546.794	(3.283.627.150.165)	11.568.889.304.907
Hàng tồn kho	1.646.850.356.787	255.001.667.863	-	1.901.852.024.650
Tài sản ngắn hạn khác	486.262.889.708	22.961.650.879	-	509.224.540.587
Các khoản phải thu dài hạn	141.724.756.826	481.025.473	(1.661.785.125)	140.543.997.174
Tài sản cố định	13.958.830.319.641	1.528.877.451.344	(303.515.911.916)	15.184.191.859.069
Bất động sản đầu tư	22.979.555.614	-	-	22.979.555.614
Tài sản dở dang dài hạn	3.525.384.830.532	1.366.681.819	145.519.697.113	3.672.271.209.464
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.203.116.235.946	-	(2.807.689.385.622)	395.426.850.324
Tài sản dài hạn khác	719.124.846.702	80.005.263.144	89.660.070.163	888.790.180.009
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>68.885.678.880.462</b>	<b>2.728.271.840.876</b>	<b>(6.161.314.465.552)</b>	<b>65.452.636.255.786</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	12.978.715.884.268	883.745.604.321	(3.022.437.033.336)	10.840.024.455.253
Nợ dài hạn	2.423.708.176.159	45.444.160.383	180.338.669.242	2.649.491.005.784
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>15.402.424.060.427</b>	<b>929.189.764.704</b>	<b>(2.842.098.364.094)</b>	<b>13.489.515.461.037</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Kết quả kinh doanh Quý I năm 2020:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	19.663.549.873.321	581.439.596.277	(3.151.050.213.554)	17.093.939.256.044
Doanh thu nội bộ				-
<b>Doanh thu bán ra bên ngoài</b>	<b>19.663.549.873.321</b>	<b>581.439.596.277</b>	<b>(3.151.050.213.554)</b>	<b>17.093.939.256.044</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>16.972.352.563.672</b>	<b>418.398.430.852</b>	<b>(2.975.380.049.823)</b>	<b>14.415.370.944.701</b>
- Giá vốn hàng bán	16.352.635.739.759	402.117.492.946	(2.972.586.212.057)	13.782.167.020.648
- Chi phí bán hàng	455.881.902.679	-	(17.194.424.075)	438.687.478.604
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	163.834.921.234	16.280.937.906	14.400.586.309	194.516.445.449
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.691.197.309.649</b>	<b>163.041.165.425</b>	<b>(175.670.163.731)</b>	<b>2.678.568.311.343</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(9.306.382.310)
Doanh thu hoạt động tài chính				376.880.014.253
Chi phí tài chính				82.831.154.875
Lãi từ hoạt động khác				4.334.413.888
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>2.967.645.202.299</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				616.661.093.130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				380.865.079
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>2.350.603.244.090</b>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	620.733.730.504	360.158.401.558
Cơ quan Tập đoàn	889.094.962.935	976.482.240.483
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.444.714.041.948	2.344.711.357.694
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	63.721.899.326	116.264.066.539
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	130.004.278.920	114.579.297.483
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	425.862.871.105	49.037.350.177

**Mua hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	1.963.047.551
Cơ quan Tập đoàn	3.612.222.019.266	4.025.001.479.173
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	112.200.354.810	185.348.912.741
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	853.453.313.354	308.930.443.078
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	20.811.292.779
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	188.371.098.227	124.637.972.062
Công ty CP PVI	381.928.700.294	2.156.254.612
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	36.872.198.992	33.720.924.596
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.660.176.289
Liên doanh Vietsopetro	151.300.553.632	161.305.504.366

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2020 như sau :**

	<b>Tại 31/03/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cơ quan Tập đoàn	285.280.993.600	272.760.593.097
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13.507.250.933	169.242.005.574
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	723.155.395.636	370.302.127.151
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	15.855.855.769	25.390.956.774
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	177.992.922.173	210.276.167.229
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.739.648.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	109.489.636.696	106.749.286.194
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	45.237.188.402	542.626.133
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	336.677.727.084	459.787.685.401
Liên doanh Vietsopetro		
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	391.088.628.136	394.724.912.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	2.827.006.031
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	355.398.801.946	2.616.074.790
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.049.078.183.975	1.264.226.690.692
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	4.870.608.031
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	46.106.757.968	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	87.038.140.745	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	14.879.059.711	9.476.508.626
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	1.916.666.666
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	66.336.932.294	184.117.736.588
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	25.208.095.580	25.208.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.044.797.954	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	13.881.324.720	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	388.983.657.698	124.359.870.506
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	74.725.998.501	52.228.429.347
Công ty CP PVI	80.166.402.710	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.831.600.848	175.912.959.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.132.407.666	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	5.250.010.207	-
Liên doanh Vietsopetro	108.122.037.139	200.952.930.031
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	10.739.179.723	23.927.142.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	157.567.996.238	156.613.644.066
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	2.651.982.580.328	2.080.143.674.770
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	71.253.320.230	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PComBank)	2.981.321.708	-
Liên doanh Vietsopetro	-	33.084.818.989
<b>Các khoản vay :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PComBank)	63.096.755.744	63.096.755.743
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PComBank)	600.000.000.000	600.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam